TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 17-7-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên

Bà Hồ Tuấn Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Nguyễn Thị Đức Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên Đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ; cư trú tại: Số đường V, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trịnh Hữu T; cư trú tại: Số đường H, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trịnh Hữu T: Ông Nguyễn Thanh H là Luật sư của Văn phòng Luật sư T, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Xuân T; cư trú tại: Số đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo:* Anh Trịnh Hữu T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2017, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị Đ và anh T tự nguyện ký đăng kết hôn ngày 16/6/2000 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2009 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T vũ phu đánh đập và thiếu tôn trọng chị. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cải vả nhau, nhưng vì thương con chị cố gắng chung sống với anh T nhưng không đạt kết quả. Từ tháng 7 năm 2017 đến nay mức độ mâu thuẫn nghiêm trọng nên vợ chồng chấm dứt cuộc sống chung. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Trịnh Hữu T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 người con chung là Trịnh Thiên Â, sinh ngày 15/01/2013 và Trịnh Phương U, sinh ngày 26/7/2007, sức khỏe bình thường, hiện hai cháu đang ở với chị. Chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 6.000.000 đồng/02 con chung.

Về tài sản: Vợ chồng có thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 5, diện tích 110m^2 tọa lạc tại thôn T, xã N, Thị xã A; 02 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, số loại: SH Mode, biển kiểm soát 77F1 – 364.13 chị đang quản lý, sử dụng và xe Mô tô nhãn hiệu Future, biển kiểm soát 77Y3 – 2604 anh T đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, còn có các vật dụng như: Ti vi, tủ lạnh, máy lạnh, quạt hơi nước. Chị yêu cầu được sở hữu chiếc xe Mô tô hiệu HONDA, nhãn hiệu: SH Mode, biển kiểm soát 77F1 – 364.13. Giao anh T sở hữu chiếc xe Mô tô nhãn hiệu Future, biển kiểm soát 77Y3 – 2604 và Ti vi, tủ lạnh, máy lạnh, quạt hơi nước.

Tại bản tự khai ngày 14/12/2017, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Trịnh Hữu T trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất như lời khai của chị Đ về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn thì anh không đồng ý vì năm 2003 chị Đ tự ý bỏ nhà đi một thời gian, sau đó trở về hàn gắn hạnh phúc. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì chị Đ bỏ nhà đi và nộp đơn xin ly hôn, sau đó chị Đ rút đơn. Đến khoảng tháng 10/2017 vợ chồng mâu thuẫn chị Đ ra thuê nhà ở riêng cho đến nay. Anh T đồng ý ly hôn chị Đ.

Về con chung: Anh T yêu cầu được nuôi dưỡng hai con hoặc một con chung, không bên nào cấp dưỡng nuôi con bên nào.

Về tài sản: Anh T thống nhất tài sản chung như chị Đ khai. Ngoài ra, chị Đ còn gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng khoảng 150.000.000 đồng và 15 chỉ vàng khi ra thuê nhà ở riêng. Đối với tài sản chung của vợ chồng anh yêu cầu được chia hai theo giá trị.

Về nợ: Anh Nguyễn Xuân T nợ vợ chồng anh 05 chỉ vàng 24k, anh T yêu cầu anh T trả 05 chỉ vàng.

Tại bản tự khai ngày 14/12/2017, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Xuân T trình bày:

Không có mượn vàng của vợ chồng chị Đ, anh T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã Aquyết định:

Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Đ và anh T.

Giao hai người con chung là Trịnh Thiên Â, sinh ngày 15/01/2003 và Trịnh Phương U, sinh ngày 16/7/2007 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trịnh Thiên Â mỗi tháng 2.000.000 đồng và cấp dưỡng nuôi Trịnh Phương U mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ tháng 02/2018. Nghĩa vụ cấp dưỡng được chấp dứt khi thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 181 Luật hôn nhân và gia đình.

Giao cho chị Đ quyền sử dụng thửa đất có số hiệu 1145, tờ bản đồ số 5, diện tích 110m^2 tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định và sở hữu xe hiệu Hon đa biển kiểm soát 77F1-364.13, số máy JF51E0391286, số khung 511FY229487.

Giao cho anh T được quyền sở hữu xe mô tô hiệu Future, biển kiểm soát 77Y3 – 2604, số máy C35E-321388, số khung 500AY-606603 và 01 ti vi hiệu Sam sung 42in, 01 máy giặt hiệu LG, 01 tủ lạnh hiệu Sanyo, một máy quạt hơi nước hiệu Nakami.

Buộc chị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho anh T phần chênh lệc giá trị tài sản chung được phân chia số tiền 231.240.000 đồng.

Xác định chị Đ đã sử dụng hết số tiền gửi tiết kiệm 120.000.000 đồng để thanh toán nợ chung. Bác yêu cầu của anh T tranh chấp số tiền này và tranh chấp với anh Tài 05 chỉ vàng 24k.

Bác yêu cầu của anh T với chị Đ 15 chỉ vàng 24k.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ rút phần yêu cầu tranh chấp về quyền sử dụng thửa đất tại Cụm Công nghiệp G tại phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định với anh T, vợ chồng ông Phước, bà Hoàng. Đình chỉ giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí định giá tài sản, về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 23 tháng 02 năm 2018, nguyên đơn anh T kháng cáo yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu định giá lại thửa đất và anh không chấp nhận nợ bà Nguyễn Thị S, ông Lê Quang T, bà Nguyễn Thị Hồng V là nợ chung.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng và đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm anh T rút kháng cáo yêu cầu được nuôi hai con chung. Thấy rằng: việc rút kháng cáo của anh T hòan toàn tự nguyện không bị ép buộc nên theo quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần này, phần quyết định án sơ thẩm về trách nhiệm nuôi con sau khi ly hôn và phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con có hiệu lực pháp luật.

[2] Anh T kháng cáo không chấp nhận các khoản nợ của bà Nguyễn Thị S 25.955.000 đồng, ông Lê Quang T 27.869.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ V 28.475.000 đồng là nợ chung nhưng chị Đ không chấp nhận. Thấy rằng: Theo bà S, ông T, bà V khai trong quá trình mua bán chị Đ có nợ số tiền trên nhưng đã trả xong trong năm 2017 còn tháng nào thì không nhớ. Nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai và Biên bản đối chất ngày 15/11/2017 chị Đ không khai các khỏan nợ này chỉ khai có nợ bà Nguyễn Thị Kim O 24.381.700 đồng, bà Phan Thị Hồng V 20.5000.000 đồng. Do đó, chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa án sơ thẩm về phần này. Như vậy, số tiền gửi tại Ngân hàng vợ chồng có 120.042.000 đồng được trừ khoản nợ chung của chị Oanh 24.381.700 đồng, chị Vân 20.500.000 đồng còn lại 75.160.3000 đồng là tài chung của vợ chồng, chị Đ phải có nghĩa vụ giao lại cho anh T 37.580.150 đồng (75.160.300 đồng/2).

[3] Anh T kháng cáo yêu cầu định giá lại thửa đất. Ngày 06-6-2018 Tòa đã thành lập hội đồng định giá lại với giá thị trường hiện nay là 550.000.000 đồng nhưng anh T không chấp nhận cho rằng giá đất hiện nay là 650.000.000 đồng. Thấy rằng: anh T nâng giá đất hiện nay 650.000.000 đồng để được nhận đất là không có cơ sở. Bởi vì theo biên bản định giá lại ngày 06-6-2018 Hội đồng định giá xác định giá thị trường hiện nay 550.000.000 đồng là căn cứ vào giá trị trường tại thời điểm định giá. Do đó, không chấp nhận lời nại của anh T mà xác định giá đất là 550.000.000 đồng.

[4] Hiện nay chị Đ nuôi hai con không có chỗ ở nên giao thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 05, diện tích 110m^2; tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định cho chị Đ được quyền sử dụng, chị Đ phải có nghĩa vụ giao lại cho anh T 275.000.000 đồng (550.000.000 đồng/2).

[5] Chị Nguyễn Thị Đ được quyền sở hữu xe mô tô biển kiểm soát 77F1-364.13, số máy JF51E0391286, số khung 511FY229487 trị giá 52.000.000 đồng. Còn anh T được quyền sở hữu xe mô tô biển kiểm soát 77Y3 – 2604, số máy C35E-321388, số khung 500AY-606603 trị giá 7.500.000 đồng và 01 ti vi hiệu Sam sung 42in trị giá 4.800.000 đồng, 01 máy giặt hiệu LG trị giá 900.000 đồng, 01 tủ lạnh hiệu

Sanyo trị giá 2.320.000 đồng, 01 máy quạt hơi nước hiệu Nakami trị giá 4.000.000 đồng, tổng giá trị 19.520.000 đồng. Như vậy, chị Đ phải có nghĩa vụ giao lại cho anh T 16.240.000 đồng {[(52.000.000 đồng + 19.520.000 đồng) : 2] - 19.520.000 đồng}.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm buộc chị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho anh T 328.820.150 đồng (37.580.150 đồng + 275.000.000 đồng + 16.240.000 đồng).

[7] Theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì chị Đ, anh T mỗi người chịu 17.417.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

[8] Do kháng cáo của anh T được chấp nhận, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì anh T không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Tòa đã chi phí định giá 2.800.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì chị Đ, anh T mỗi người phải chịu 1.400.000 đồng; chị Đ nộp 800.000 đồng tiền tạm ứng chi phí định giá; còn anh T nộp 2.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí định giá nên chị Đ hoàn lại cho anh T 600.000 đồng tiền chi phí định giá.

[10] Theo quy định tại khoản 2 Điều 282, 293 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về ly hôn và phí dân sự sơ thẩm về ly hôn không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận một phần.

[12] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm e khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trịnh Hữu T, sửa bản án sơ thẩm.

1. Về quan hệ chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ:

1.1. Chị Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 05, diện tích 110m^2; tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu xe mô tô biển kiểm soát 77F1-364.13, số máy JF51E0391286, số khung 511FY229487.

1.2. Anh Trịnh Hữu T được quyền sở hữu xe mô tô biển kiểm soát 77Y3 – 2604, số máy C35E-321388, số khung 500AY-606603 và 01 ti vi hiệu Sam sung 42in, 01 máy giặt hiệu LG, 01 tủ lạnh hiệu Sanyo, 01 máy quạt hơi nước hiệu Nakami.

1.3. Buộc chị Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trịnh Hữu T 328.820.150 đồng (Ba trăm hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn một trăm năm mươi đồng).

2. Các quyết định của Bản án sơ thẩm về ly hôn, về trách nhiệm nuôi con sau khi ly hôn, phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí, chi phi tố tụng:

3.1. Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 17.417.000 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 3.300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0008463 ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, chị Đ còn phải nộp 14.117.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm mười bảy nghìn đồng).

3.2. Anh Trịnh Hữu T phải chịu 17.417.000 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Anh Trịnh Hữu T được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008558 ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

3.4. Chị Nguyễn Thị Đ hoàn lại cho anh Trịnh Hữu T 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã A;
- CCTHADS thị xã A;
- Các bên đương sự;
- Lưu: HS, Tòa dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Thường